

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 07/2020-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
2. Mã chứng khoán: **L18**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Đính chính báo cáo Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 11/03/2020 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung đính chính: Do thay đổi người đại diện và kiểm toán viên của Công ty kiểm toán ký báo cáo tài chính năm 2019 theo luật định. Các thông tin, số liệu khác tại Báo cáo tài chính kiểm toán này không thay đổi so với thông tin, số liệu tại Báo cáo tài chính kiểm toán phát hành ngày 11 tháng 03 năm 2020.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18.

Tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Thành viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019)
	Ông Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên ((Bổ nhiệm theo NQ 81/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 29/09/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ 56/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019)
	Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực (Bổ nhiệm theo QĐ62/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Chung	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ63/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Hà Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ64/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Dương Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ65/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ66/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)
	Ông Phạm Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo QĐ67/QĐ/HĐQT ngày 31/08/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Nhung

Kế toán trưởng (Bổ nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019).

Ông Lưu Bá Thái

Kế toán trưởng (Miễn nhiệm theo QĐ57/QĐ/HĐQT ngày 19/08/2019).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Thanh Tuyên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Số: 582/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18*(Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo Kiểm toán
số 198/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 11 tháng 03 năm 2020)***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, được lập ngày 16 tháng 7 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo Kiểm toán số 198/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 11 tháng 03 năm 2020, do thay đổi người đại diện và kiểm toán viên Công ty kiểm toán ký báo cáo theo luật định. Các thông tin, số liệu khác tại Báo cáo tài chính kiểm toán này không thay đổi so với thông tin, số liệu tại Báo cáo tài chính kiểm toán phát hành ngày 11 tháng 03 năm 2020.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

19
17
Á
18
21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		877.339.463.003	460.862.429.410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.991.225.997	1.131.946.608
1. Tiền	111		9.291.225.997	1.131.946.608
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.700.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.596.800.000	1.320.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	26.596.800.000	1.320.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		624.195.417.101	407.788.283.566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	467.816.759.352	228.133.502.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	59.297.512.304	111.213.506.959
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	102.227.709.375	71.698.293.259
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.146.563.930)	(3.257.018.999)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	202.237.563.754	40.639.418.990
1. Hàng tồn kho	141		202.237.563.754	40.639.418.990
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.318.456.151	9.982.780.246
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.305.301.036	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	2.013.155.115	9.121.990.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.8	-	860.789.329
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.790.189.282	152.317.469.054
II. Tài sản cố định	220		61.986.891.771	5.509.427.993
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	61.986.891.771	5.509.427.993
- Nguyên giá	222		185.768.338.402	15.001.858.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.781.446.631)	(9.492.430.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.021.035.744	20.020.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	8.021.035.744	20.020.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	85.189.000.000	146.569.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		76.500.000.000	135.150.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.869.000.000	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.820.000.000	4.550.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.593.261.767	219.021.061
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	9.593.261.767	219.021.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.042.129.652.285	613.179.898.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		754.669.289.460	492.671.477.788
I. Nợ ngắn hạn	310		665.592.258.380	416.668.967.375
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	290.018.045.527	214.024.326.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	148.179.689.471	59.239.469.379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.572.285.938	32.612.227
4. Phải trả người lao động	314		15.586.091.529	1.513.420.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	8.282.350.329	350.482.845
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	11.798.429.961	16.542.804.302
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	175.868.040.543	122.285.559.711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	10.186.435.492	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.100.889.590	2.680.291.305
II. Nợ dài hạn	330		89.077.031.080	76.002.510.413
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	89.077.031.080	75.439.949.277
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	-	562.561.136
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.460.362.825	120.508.420.676
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	287.460.362.825	120.508.420.676
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		229.880.080.000	80.999.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.501.118.182	14.766.118.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.783.778.605	23.124.139.985
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.295.386.038	1.618.372.509
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.618.372.509	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.677.013.529	1.618.372.509
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.042.129.652.285	613.179.898.464

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	482.461.184.004	215.162.168.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	482.461.184.004	215.162.168.532
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	469.649.832.798	220.195.247.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.811.351.206	(5.033.079.217)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	11.757.511.583	23.051.938.050
7. Chi phí tài chính	22	5.25	14.740.195.803	15.594.062.105
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.081.990.452	15.115.169.734
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.26	12.428.092.232	2.213.636.566
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.599.425.246)	211.160.162
11. Thu nhập khác	31	5.27	19.861.725.255	1.444.030.966
12. Chi phí khác	32	5.27	302.681.016	36.818.619
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		19.559.044.239	1.407.212.347
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		16.959.618.993	1.618.372.509
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	2.282.605.464	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.677.013.529	1.618.372.509

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.959.618.993	1.618.372.509
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.979.915.295	598.312.724
- Các khoản dự phòng	03		(5.870.261.754)	(4.421.029.656)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(34.499)	(1.120.473)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.757.477.084)	(23.050.817.577)
- Chi phí lãi vay	06		14.081.990.452	15.115.169.734
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.393.751.403	(10.141.112.739)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(39.849.457.943)	111.792.983.156
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(161.598.144.764)	(9.048.387.870)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		157.375.210.437	(69.041.907.431)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.679.541.742)	(112.253.075)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.797.381.013)	(11.333.609.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.501.709.012)	(26.175.929)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.236.709.285)	(1.161.132.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.893.981.919)	10.928.403.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.031.539.342)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.276.800.000)	(1.320.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(45.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.747.612.949	19.714.675.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		410.870.818	8.840.403.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.149.855.575)	(18.664.921.930)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		33.798.810.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		180.747.875.612	256.214.012.712
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(129.098.320.994)	(246.344.085.386)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(545.282.234)	(6.161.545.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		84.903.082.384	3.708.381.766
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		19.859.244.890	(4.028.136.649)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.131.946.608	5.158.962.784
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.499	1.120.473
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	20.991.225.997	1.131.946.608

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 là 229.880.080.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	1.518.750	15.187.500.000	6,61%
Ông Bùi Thanh Tuyên	2.220.695	22.206.950.000	9,66%
Ông Đặng Văn Giang	9.650.195	96.501.950.000	41,98%
Các Cổ đông khác	1.655.180	16.551.800.000	7,20%
	7.943.188	79.431.880.000	34,55%
Tổng	22.988.008	229.880.080.000	100,00%

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 - đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân : 500 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, Công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngành nghề	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<u>Công ty con</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây dựng	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây dựng	51%	51%
<u>Công ty liên kết, liên doanh</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây dựng	34%	34%

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế toán

Theo biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 08/06/2019 đã thông qua Phương án phát hành thêm cổ phiếu của Công ty Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6). Cụ thể: Licogi 18 sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi lấy 11.500.000 cổ phiếu (tương ứng 115 tỷ đồng 100% vốn điều lệ của Licogi 18.6), tỷ lệ hoán đổi 1:1 do tổ chức thẩm định giá độc lập xác định, để sáp nhập Công ty Licogi 18.6 vào Công ty Licogi 18 nhằm nâng cao vị thế, tiềm lực tài chính, tối ưu hóa các nguồn lực hiện có nhằm đem lại lợi ích ngày càng cao cho Cổ đông của Công ty.

Ngày 30/08/2019 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 sau khi Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (mã số doanh nghiệp 2500279988) sáp nhập vào Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kế toán.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGI: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị, thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp.

- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (Công ty bị sáp nhập) chưa hoàn thành nghĩa vụ quyết toán thuế để giải thể, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (Công ty nhận sáp nhập) có trách nhiệm kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ về thuế sau khi thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế để chấm dứt hoạt động của bên bị sáp nhập xác định số thuế phải nộp, số thuế còn được khấu trừ, số thuế nộp thừa... Căn cứ kết quả kiểm tra của cơ quan thuế của bên bị sáp nhập, sẽ được ghi sổ kế vào báo cáo tài chính sau thời điểm 31/12/2019.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thông tin sáp nhập

Vào ngày 31/08/2019 (Ngày sáp nhập), Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 (Licogi 18.6) theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 44/NQ-HĐQT ngày 11/06/2019 và Hợp đồng sáp nhập số 43/HĐSN/L18-L18.6 ngày 19/07/2019 bằng việc phát hành thêm 11.500.000 cổ phiếu để hoán đổi 11.500.000 cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1 tương đương 100% cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6.

Theo đó, toàn bộ tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 8 tháng kết thúc ngày 31/08/2019 của Công ty theo giá trị hợp lý tạm xác định tại ngày sáp nhập. Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 sẽ trở thành Cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (Licogi 18) và được hưởng đầy đủ các quyền, lợi ích và nghĩa vụ như là Cổ đông hiện hữu của Licogi 18. Đồng thời Licogi 18 sẽ sở hữu toàn bộ cổ phần của Licogi 18.6, tiến hành giải thể Licogi 18.6 và tiếp tục thực hiện các quyền, lợi ích và nghĩa vụ của bên Licogi 18.6.

Giá trị hợp lý tạm xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường số 18.6 tại ngày sáp nhập 31/08/2019 được trình bày dưới đây:

Khoản mục	Giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập
TÀI SẢN	499.036.143.499
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.261.960.256
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.576.320.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	163.907.768.371
Hàng tồn kho	182.352.796.919
Tài sản ngắn hạn khác	1.798.426.230
Tài sản cố định hữu hình	53.420.050.492
Tài sản dở dang dài hạn	3.559.678.521
Tài sản dài hạn khác	9.159.142.710
NỢ PHẢI TRẢ	384.036.143.499
Phải trả người bán ngắn hạn	38.470.339.103
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	239.122.311.191
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	62.778.007.540
Các khoản mục nợ phải trả khác	43.665.485.665
Tổng tài sản thuần	115.000.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	272.536.904	172.622.860
Tiền gửi ngân hàng	9.018.689.093	959.323.748
Các khoản tương đương tiền	11.700.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc	11.700.000.000	-
Tổng	20.991.225.997	1.131.946.608

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	26.596.800.000	26.596.800.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	9.934.480.000	9.934.480.000	1.320.000.000	1.320.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Quang Minh	16.662.320.000	16.662.320.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	26.596.800.000	26.596.800.000	1.320.000.000	1.320.000.000

5.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	467.816.759.352	228.133.502.347
Công ty CP ĐTXD PT Đông Đô	37.365.153.748	25.812.522.226
Công ty CPCKXD AMECC - KL Nhà Phụ trợ	7.063.542.362	10.631.234.019
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	3.836.984.544	4.513.046.489
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	33.603.952.930	32.630.337.129
BQL đầu tư XD tỉnh Hải Dương	91.565.589.362	12.638.681.862
Sở Giao Thông VT Tỉnh Hải Dương	92.120.370.000	-
Công ty CP Tập đoàn Hateco	13.639.322.184	9.180.058.305
BQLDA ĐTMN PB TP Thái Nguyên	37.043.295.600	-
Nhà ở quân số tàu Nhà S3 Quảng Ngãi	15.633.715.000	-
Công ty CP CNTT Nam Triệu - CT 50.000 số 2+1	27.156.508.358	27.156.508.358
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Phải thu các đối tượng khác	84.051.087.264	80.833.875.959
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP</i>	<i>3.836.984.544</i>	<i>4.513.046.489</i>
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.1</i>	<i>1.335.356.675</i>	<i>4.021.707.717</i>
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.3</i>	<i>-</i>	<i>2.331.692.774</i>
<i>Công ty CPĐT & XD cầu đường số 18.6</i>	<i>-</i>	<i>3.265.926.699</i>
<i>Công ty CPĐT & XD số 18.7</i>	<i>-</i>	<i>4.014.744.008</i>
Tổng	467.816.759.352	228.133.502.347

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	59.297.512.304	111.213.506.959
Dekker BV 4931 AA Geertruidenberg	5.359.110.000	-
Machinehandel Lamers B.V	2.324.432.000	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.6-Nút giao Ngọc hội	-	53.053.495.260
Hội đồng bồi thường GPMB huyện Nam Sách	4.817.747.600	27.650.796.000
Tổng Công ty Licogi - CTCP - DA Thịnh Liệt	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp 18	22.796.684.018	12.188.113.125
Trả trước các đối tượng khác	7.851.658.686	2.173.222.574
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP</i>	<i>16.147.880.000</i>	<i>16.147.880.000</i>
Tổng	59.297.512.304	111.213.506.959

5.5 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	102.227.709.375	-	71.698.293.259	-
Các khoản phải thu về cho vay	54.269.600.748	-	59.302.919.964	-
- Công ty CP ĐT & XD số 18.7	12.713.875	-	420.849.921	-
- Công ty CPTB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
- Công ty TNHH XD Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
- Cty CP SXVLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty CP ĐT & XD Cầu đường số 18.6	-	-	4.104.838.350	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	1.530.196.421	-	1.546.316.909	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	2.920.138.113	-	3.424.362.445	-
Công ty CP ĐT và Xây lắp số 18	-	-	141.387.534	-
Công ty CP ĐT Phát triển 18	-	-	9.541.353	-
Các khoản Công nợ bản giao từ Công ty An Bình	-	-	3.455.464.042	-
Lãi dự thu Ngân hàng	685.708.806	-	-	-
Đặt cọc, Ký quỹ ngắn hạn	3.654.420.000	-	-	-
Phải thu người lao động và phải thu khác	887.218.240	-	286.146.464	-
Tạm ứng	42.730.761.581	-	8.502.833.902	-
Tổng	102.227.709.375	-	71.698.293.259	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.6 NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	26.915.135.096	21.768.571.166	25.829.761.857	22.572.742.858
<i>Trong đó:</i>				
Nợ xấu	Quá hạn 6T đến 1 năm	Quá hạn 1 đến 2 năm	Quá hạn 2 đến 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				40.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				3.039.508.636
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				50.881.802
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công ty CP Tư vấn thương mại Thế giới mới				900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà				132.000.000
Cty TNHH Siêu Tuệ				329.000.000
Xí nghiệp XD và TM Coseco - tiền bê tông				41.612.716
Cty cầu 7 Thăng Long - Tiền bê tông				39.652.992
Cty TNHH XD 201 - Tiền bê tông				50.543.215
Cty XD Sông Đà 8 - Tiền bê tông				146.612.762
XN xây lắp 6 - Tiền bê tông				53.995.707
Cty xuất nhập khẩu & XD - Tiền BTông				13.100.000
Cty Thái Bình Dương - ván khuôn				27.041.000
Cty CP ĐT XD TM và CN V Long				76.333.100
Tổng				5.146.563.930

5.7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	521.601.743	-	3.866.603	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	188.424.500.158	-	26.840.206.764	-
Thành phẩm	13.291.461.853	-	13.795.345.623	-
Tổng	202.237.563.754	-	40.639.418.990	-

5.8 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.121.990.917	30.658.547.558	37.767.383.360	2.013.155.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	860.789.329	-	860.789.329	-
Tổng	9.982.780.246	30.658.547.558	38.628.172.689	2.013.155.115

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	8.162.067.192	1.720.714.777	5.075.451.555	43.625.455	15.001.858.979
Tăng trong năm	10.350.612.184	112.122.947.487	47.512.388.825	780.530.927	170.766.479.423
Mua trong năm	-	7.965.083.127	-	72.245.454	8.037.328.581
Tăng do sáp nhập	10.350.612.184	104.157.864.360	47.512.388.825	708.285.473	162.729.150.842
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>18.512.679.376</u>	<u>113.843.662.264</u>	<u>52.587.840.380</u>	<u>824.156.382</u>	<u>185.768.338.402</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	4.713.980.864	1.720.714.777	3.014.109.890	43.625.455	9.492.430.986
Tăng trong năm	4.129.697.424	72.572.528.047	37.299.816.226	286.973.948	114.289.015.645
Khấu hao trong năm	486.369.333	3.116.258.157	1.334.451.061	42.836.744	4.979.915.295
Tăng do sáp nhập	3.643.328.091	69.456.269.890	35.965.365.165	244.137.204	109.309.100.350
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>8.843.678.288</u>	<u>74.293.242.824</u>	<u>40.313.926.116</u>	<u>330.599.403</u>	<u>123.781.446.631</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	3.448.086.328	-	2.061.341.665	-	5.509.427.993
Tại ngày 31/12/2019	<u>9.669.001.088</u>	<u>39.550.419.440</u>	<u>12.273.914.264</u>	<u>493.556.979</u>	<u>61.986.891.771</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 74.985.885.454 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 21.012.323.020 đồng.

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	4.271.977.544	4.271.977.544	20.020.000	20.020.000
- Dự án Nhà E - Thanh Xuân	-	-	20.020.000	20.020.000
- Trạm bê tông Xuân Giao	312.310.607	312.310.607	-	-
- Sửa chữa nhà VPCT	3.260.948.654	3.260.948.654	-	-
- Gia công tại xưởng cơ khí	698.718.283	698.718.283	-	-
Mua sắm TSCĐ	3.749.058.200	3.749.058.200	-	-
Tổng	<u>8.021.035.744</u>	<u>8.021.035.744</u>	<u>20.020.000</u>	<u>20.020.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
áo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Mẫu B 09- DN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2019		01/01/2019	
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			76.500.000.000			135.150.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.1	51%	51%	38.250.000.000	(*)	-	38.250.000.000 (*)
Công ty CPĐT & XD số 18.3	51%	51%	25.500.000.000	(*)	-	25.500.000.000 (*)
Công ty CPĐT & XD số 18.5	51%	51%	12.750.000.000	(*)	-	12.750.000.000 (*)
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	51%	51%	-	-	-	58.650.000.000 (*)
Đầu tư vào công ty Liên kết, liên doanh			6.869.000.000			6.869.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.7	34,3%	34,3%	6.869.000.000	(*)	-	6.869.000.000 (*)
Đầu tư vào đơn vị khác			1.820.000.000			4.550.000.000
Công ty CP BOT Quốc lộ 2	1,17%	1,17%	1.820.000.000	(*)	-	4.550.000.000 (*)
Tổng			85.189.000.000			146.569.000.000

*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.305.301.036	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.305.301.036	-
Dài hạn	9.593.261.767	219.021.061
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.593.261.767	219.021.061
Tổng	10.898.562.803	219.021.061

5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Số có khả	Số có khả	Số có khả	Số có khả
	Giá trị ghi sổ	năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	năng trả nợ
Ngắn hạn	290.018.045.527	290.018.045.527	214.024.326.917	214.024.326.917
<i>Phải trả các bên liên quan</i>				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	11.368.078.637	11.368.078.637	9.053.136.439	9.053.136.439
Công ty CPĐT & XD số 18.3	51.046.733.707	51.046.733.707	57.278.350.537	57.278.350.537
Công ty CPĐT & XD số 18.5	38.046.789.242	38.046.789.242	28.324.755.674	28.324.755.674
Công ty CPĐT & XD CĐ số 18.6	-	-	30.285.230.728	30.285.230.728
Công ty CPĐT & XD số 18.7	30.015.940.997	30.015.940.997	35.153.710.947	35.153.710.947
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>				
Công ty CP Tập Đoàn Acons	15.167.747.192	15.167.747.192	-	-
Cty XL 18 - CC 9 tầng- CA Gia Lâm	7.659.082.935	7.659.082.935	7.659.082.935	7.659.082.935
Công ty TNHH Phúc Tiến	6.684.673.464	6.684.673.464	-	-
Các đối tượng khác	130.028.999.353	130.028.999.353	46.270.059.657	46.270.059.657
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	290.018.045.527	290.018.045.527	214.024.326.917	214.024.326.917

5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	148.179.689.471	59.239.469.379
Công ty CP Tập đoàn Phúc Sơn - Ngọc Hội 1A, 1B	93.084.191.544	52.718.662.700
Tập đoàn VINGROUP - CT Vincom Thanh Hóa	5.610.321.818	5.610.321.818
Ban QLDA ĐT XD tỉnh Hải Dương	22.515.703.000	-
Cty TNHH XD Việt Thanh	10.498.103.160	-
Công ty TNHH thương mại Dịch vụ Anh Phú	6.500.390.000	-
Các đối tượng khác	9.970.979.949	910.484.861
Tổng	148.179.689.471	59.239.469.379

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số phát sinh giảm trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	41.524.879.510	41.524.879.510	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.862.662.398	1.501.709.012	1.360.953.386
Thuế thu nhập cá nhân	32.612.227	376.626.826	197.906.501	211.332.552
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	20.710.880.538	20.710.880.538	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.246.446	10.246.446	-
Tổng	32.612.227	65.485.295.718	63.945.622.007	1.572.285.938

5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	8.282.350.329	350.482.845
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng, chi phí công trình và chi phí nguyên vật liệu trạm trộn bê tông	8.124.788.064	192.920.580
Trích trước tiền khối lượng phải trả	157.562.265	157.562.265
Dài hạn	-	-
Tổng	8.282.350.329	350.482.845

5.17 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	11.798.429.961	16.542.804.302
Kinh phí công đoàn	445.500.938	158.896.556
Phải trả, phải nộp khác:	11.352.929.023	16.383.907.746
- Lãi vay phải trả - Công ty 18.3	2.024.000.000	1.567.818.493
- Dự án khu đô thị Cầu Hàn (Licogi 18.6)	-	12.057.282.800
- Các khoản phải trả cá nhân và phải trả khác	9.328.929.023	2.758.806.453
Tổng	11.798.429.961	16.542.804.302

5.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	10.186.435.492	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	10.186.435.492	-
Dài hạn	-	562.561.136
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	562.561.136
Tổng	10.186.435.492	562.561.136

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	175.868.040.543	175.868.040.543	210.930.458.014	157.347.977.182	122.285.559.711	122.285.559.711
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN						
CN Bắc Hải Dương (1)	70.275.361.881	70.275.361.881	73.031.361.881	97.556.000.000	94.800.000.000	94.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - N Quang Minh (2)	105.302.678.662	105.302.678.662	115.228.339.259	9.925.660.597	-	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP ĐT & XD số 18.6	-	-	9.300.000.000	9.300.000.000	-	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp 18	-	-	-	650.000.000	650.000.000	650.000.000
Huy động tiền gửi tiết kiệm CBCNV gốc + lãi)	-	-	3.259.027.877	5.127.431.119	1.868.403.242	1.868.403.242
Vay cá nhân	290.000.000	290.000.000	10.111.728.997	24.788.885.466	14.967.156.469	14.967.156.469
Vay dài hạn	89.077.031.080	89.077.031.080	48.105.433.155	34.468.351.352	75.439.949.277	75.439.949.277
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - N Quang Minh	1.749.000.000	1.749.000.000	1.866.000.000	117.000.000	-	-
Ngân hàng Shinhan Bank (3)	459.459.458	459.459.458	-	551.351.352	1.010.810.810	1.010.810.810
Vay NH ĐT phục vụ DA Cầu Hàn (4)	22.161.489.034	22.161.489.034	20.983.287.668	-	1.178.201.366	1.178.201.366
Công ty CP ĐT & XD số 18.1	21.700.937.101	21.700.937.101	-	-	21.700.937.101	21.700.937.101
Công ty CP ĐT & XD số 18.3	18.400.000.000	18.400.000.000	-	-	18.400.000.000	18.400.000.000
Vay cá nhân (5)	24.606.145.487	24.606.145.487	25.256.145.487	33.800.000.000	33.150.000.000	33.150.000.000
Tổng	264.945.071.623	264.945.071.623	259.035.891.169	191.816.328.534	197.725.508.988	197.725.508.988

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/219063.461/HĐTD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 300.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/219063/HHTD ngày 06/11/2019, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 485.000.000.000 đồng; Trong đó: Hạn mức cho vay là: 185.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh: 300.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Khách hàng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 đồng, lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/219063/HHTD ngày 15/08/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương, số tiền vay tối đa 150.000.000.000 đồng. Mục đích vay: để thanh toán một phần chi phí Dự án BT-KĐT Cầu Hàn. Lãi suất 8,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau cộng 1,5%/năm, điều chỉnh 06 tháng/01 lần theo quy định của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, thời hạn cho vay 60 tháng.
- (5) Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 09 - DN

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	6.481.027.849	125.371.076.016
Đã tăng trong năm	-	-	-	1.618.372.509	1.618.372.509
Giảm trong năm	-	-	-	1.618.372.509	1.618.372.509
Chia cổ tức 2017	-	-	-	6.481.027.849	6.481.027.849
Trích quỹ KGPL	-	-	-	6.479.983.200	6.479.983.200
Trích quỹ KGPL	-	-	-	1.044.649	1.044.649
Số dư tại 31/12/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.618.372.509	120.508.420.676
Số dư tại 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	23.124.139.985	1.618.372.509	120.508.420.676
Đã tăng trong năm	148.880.290.000	(265.000.000)	9.344.832.341	14.677.013.529	172.637.135.870
Đã giảm trong năm	33.880.290.000	-	-	-	33.880.290.000
Đã tăng (giảm) do hoán đổi cổ phiếu (*)	115.000.000.000	(265.000.000)	-	-	114.735.000.000
Đã tăng (lỗ) trong năm	-	-	-	14.677.013.529	14.677.013.529
Đã giảm do chuyển số dư quỹ sau hoán đổi	-	-	9.344.832.341	-	9.344.832.341
Đã giảm trong năm	-	-	5.685.193.721	-	5.685.193.721
Đã sử dụng quỹ	-	-	5.685.193.721	-	5.685.193.721
Số dư tại 31/12/2019	229.880.080.000	14.501.118.182	26.783.778.605	16.295.386.038	287.460.362.825

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 40/NQ-ĐHCĐBT ngày 08/06/2019 thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ 115 tỷ đồng để hoán đổi toàn bộ 1.500.000 cổ phiếu (tỷ lệ hoán đổi 1:1) của Licogi 18.6 để trở thành chủ sở hữu 100% vốn của Licogi 18.6. Theo Công văn số 4718/UBCK-QLCB ngày 06/08/2019 của BCKNN đồng ý cho Licogi 18 phát hành thành công 11.500.000 cổ phiếu để hoán đổi và hoàn thành việc hoán đổi vào ngày 31/08/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
TCT Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	6,61	15.187.500.000	15.187.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	2.220.695	22.206.950.000	9,66	22.206.950.000	22.206.950.000
Ông Bùi Thanh Tuyên	9.650.195	96.501.950.000	41,98	96.501.950.000	6.790.410.000
Ông Đặng Văn Giang	1.655.180	16.551.800.000	7,20	16.551.800.000	14.401.800.000
Các Cổ đông khác	7.943.188	79.431.880.000	34,55	79.431.880.000	22.413.130.000
Tổng	22.988.008	229.880.080.000	100,00	229.880.080.000	80.999.790.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	80.999.790.000	80.999.790.000
Vốn góp tăng trong năm	33.880.290.000	-
Vốn góp tăng do hoán đổi cổ phiếu	115.000.000.000	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	229.880.080.000	80.999.790.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.481.027.849

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.988.008	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.988.008	8.099.979
Cổ phiếu phổ thông	22.988.008	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.988.008	8.099.979
Cổ phiếu phổ thông	22.988.008	8.099.979
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.783.778.605	23.124.139.985

5.21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ (USD)	-	2.306,51

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Công ty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Công ty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Công ty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Ưông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Ưông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng Công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Công ty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Các khoản khác	183.928.772	183.938.772
Tổng	2.392.898.538	2.392.908.538

5.22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	477.709.503.454	205.716.012.552
Doanh thu thuần về kinh doanh nhà ở xã hội	570.576.000	-
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	(380.833.501)	7.221.519.823
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.561.938.051	2.224.636.157
Tổng	482.461.184.004	215.162.168.532

5.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	467.549.111.142	210.579.511.996
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	503.883.770	-
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	-	8.229.322.487
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.596.837.886	1.386.413.266
Tổng	469.649.832.798	220.195.247.749

0197
TY
H
OÁN
TNA
HỘI

5.24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	1.204.752.747	5.078.070
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.120.000.000	13.999.182.877
Lãi cho vay	679.108.536	211.231.630
Lãi bán cổ phần - Cty Sơn Long	-	8.835.325.000
Lãi chậm trả tiền KL CT: NMTĐ Bắc Hà	3.753.615.801	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.499	1.120.473
Tổng	11.757.511.583	23.051.938.050

5.25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	14.081.990.452	15.115.169.734
Phí mượn tài sản thế chấp ngân hàng	658.205.351	478.892.371
Tổng	14.740.195.803	15.594.062.105

5.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý	12.428.092.232	2.213.636.566
Chi phí nhân viên quản lý	6.353.518.164	2.837.663.676
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	776.756.920	341.009.860
Chi phí khấu hao	962.558.208	544.560.584
Thuế và lệ phí	684.646.130	82.581.211
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	425.170.831	(3.825.316.380)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.956.660	241.550.671
Chi phí bằng tiền khác	2.150.485.319	1.991.586.944
Tổng	12.428.092.232	2.213.636.566

5.27 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Phạt chậm tiến độ TC CT: NĐ Cao Ngạn	1.029.030.592	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	16.481.868.077	595.713.276
Xử lý công nợ lâu năm không phải trả	2.350.826.586	848.317.690
Tổng	19.861.725.255	1.444.030.966
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp	176.219.590	26.817.918
Chi phí khác	126.461.426	10.000.701
Tổng	302.681.016	36.818.619
Lãi (lỗ) hoạt động khác	19.559.044.239	1.407.212.347

5.28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.959.618.993	1.618.372.509
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	16.892.926.763	1.618.372.509
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.513.245.569)	(13.555.882.877)
- Các khoản điều chỉnh tăng	606.754.431	443.300.000
+ Phụ cấp HĐQT và BKS không điều hành	274.000.000	276.000.000
+ Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	29.907.763	-
+ Khấu hao TSCĐ tính vượt khung 1,6 tỷ đồng	302.846.668	167.300.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.120.000.000)	(13.999.182.877)
+ Cổ tức được chia	6.120.000.000	13.999.182.877
Tổng thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường	11.379.681.194	(11.937.510.368)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN HĐSXKD thông thường	2.275.936.239	-
Lợi nhuận từ việc bán căn hộ chung cư cho người có thu nhập thấp	66.692.230	-
Thuế suất	10%	10%
Chi phí thuế TNDN HĐ KD Bất động sản	6.669.225	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.282.605.464	-

5.29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.608.448.764	380.065.765
Chi phí Công cụ, dụng cụ	4.015.250.337	59.142.009
Chi phí nhân công	34.085.075.120	4.952.351.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.821.306.588	549.020.960
Chi phí thuế, phí, lệ phí	684.646.130	82.581.211
Chi phí dự phòng / hoàn nhập dự phòng	10.611.606.323	(3.825.316.380)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.419.922.279	219.475.510.411
Chi phí bằng tiền khác	15.936.058.260	3.451.692.916
Tổng	621.182.313.801	225.125.048.412

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	824.000.000	537.000.000
Ban Giám đốc	Luong và các khoản thu nhập khác	1.437.200.000	727.924.800

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Khối lượng xây lắp	4.869.823.060	4.909.980.344
		Tiền cổ tức	-	3.944.599.315
		Lãi vay	2.721.151.900	1.641.096.390
		Tổng	7.590.974.960	10.495.676.049
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Khối lượng xây lắp	-	4.162.344.154
		Lãi vay	2.337.251.214	1.969.633.677
		Cổ tức	-	3.080.958.904
		Tổng	2.337.251.214	9.212.936.735
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Khối lượng xây lắp	38.471.254.135	71.887.159.408
		Bù giá thép	-	(208.890.270)
		Tiền cổ tức	-	1.593.750.000
		Lãi vay	65.179.679	232.654.336
Tổng	38.536.433.814	73.504.673.474		
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	6.497.748.409	46.467.478.487
		Lãi vay	50.024.515	377.582.864
		Tiền cổ tức	-	5.036.424.658
		Thuê xe ô tô (Cầu hàn)	27.272.727	54.545.454
		Bê tông CT Nậm Múc	-	519.902.789
Tổng	6.575.045.651	52.455.934.252		
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng xây lắp	32.708.983.971	62.704.114.020
		Thuê văn phòng, điện nước	216.304.091	86.732.182
		Tiền cổ tức	-	343.450.000
		Lãi vay	50.930.480	85.658.416
		Thuê cầu xích, thuê đất	159.023.264	-
Tổng	33.135.241.806	63.219.954.618		

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Giao dịch bán hàng				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	236.363.592	254.545.456
		Cổ tức	4.590.000.000	-
		Bê tông CT Nậm Múc	(380.833.501)	220.698.273
		TN bê tông Nậm Múc	-	58.680.662
		Tổng	4.445.530.091	533.924.391
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Thí nghiệm & khác	218.181.816	218.181.816
		TN bê tông Nậm Múc	-	22.298.168
		Bê tông CT Nậm Múc	-	610.550.442
		Tổng	218.181.816	851.030.426
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Cấp điện nước, thuê VP	306.058.930	485.737.870
		Hỗ trợ kỹ thuật	593.941.104	-
		Lãi vay	2.594.940	61.129.486
		Cổ tức	1.530.000.000	-
		TN bê tông Nậm Múc	-	1.770.031
		Bê tông CT Nậm Múc	-	105.547.777
		Tổng	2.432.594.974	654.185.164
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Thí nghiệm vật liệu	-	421.132.500
		TN bê tông Nậm Múc	-	362.765.823
		Bê tông CT Nậm Múc	-	951.180.609
		Thuê trạm CT: Nậm Múc	-	25.313.750
		Vật liệu CT: Nậm Múc	-	2.881.630.394
Tổng	-	4.642.023.076		
Công ty Cổ phần ĐT & Xây dựng số 18.7	Công ty liên kết	Lãi vay	-	61.486.012
		Sửa chữa máy cầu xích 50T	35.707.000	-
		Thí nghiệm	5.500.000	-
		Thu tỷ lệ	108.160.563	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu				
Công ty CPĐT& XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khác	2.920.138.113	3.424.362.445
		Phải thu khách hàng	1.335.356.675	4.021.707.717
		Tổng	4.255.494.788	7.446.070.162
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải thu khách hàng	-	2.331.692.774
		Tổng	-	2.331.692.774
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải thu khác	1.530.196.421	1.546.316.909
		Tổng	1.530.196.421	1.546.316.909
Công ty Cổ phần XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải thu khác	-	4.104.838.350
		Phải thu khách hàng	-	6.721.390.741
		Tạm ứng tiền KL	-	53.053.495.260
		Tổng	-	63.879.724.351
Công ty Cổ phần ĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	12.713.875	420.849.921
		Phải thu khách hàng	-	4.014.744.008
		Trả trước tiền KL	-	-
		Tổng	12.713.875	4.435.593.929
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu KH	3.837.984.544	4.514.046.489
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
		Tổng	19.985.864.544	20.661.926.489

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải trả				
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Công ty con	Phải trả tiền KL	11.368.078.637	9.053.136.439
		Phải trả khác	-	-
		Nợ vay tài chính	21.700.937.101	27.700.937.101
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Công ty con	Phải trả tiền KL	51.046.733.707	57.278.350.537
		Phải trả khác	-	1.567.818.493
		Người mua trả trước	2.024.754.126	-
		Phải trả lãi vay	2.024.000.000	-
		Nợ vay tài chính	18.400.000.000	18.400.000.000
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Công ty con	Phải trả tiền KL	38.046.789.242	28.324.755.674
		Nợ vay tài chính	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD Cầu đường số 18.6	Công ty con	Phải trả tiền KL	-	30.285.230.728
		Phải trả góp vốn Cầu Hàn	-	12.057.282.800
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền KL	30.015.940.997	35.153.710.947
		Người mua trả trước	219.246.101	-
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả người bán	894.091.150	1.570.153.095

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng; Sản xuất, cung cấp bê tông; Kinh doanh vật liệu xây dựng và Dịch vụ khác (nghệ thuật, cầu, cho thuê mặt bằng,...).

phần theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND							
	2	3	4	5	8			
Chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019								
Doanh thu thuần	477.709.503.454	570.576.000	(380.833.501)	4.561.938.051	482.461.184.004			
từ bán hàng ra bên ngoài								
Doanh thu thuần từ bán hàng	-	-	-	-	-			
cho các bộ phận khác	8.545.688.968	-	616.317.986	5.245.559	9.167.252.513			
Khấu hao và chi phí phân bổ	11.251.831.110	66.692.230	(380.833.501)	1.873.661.367	12.811.351.206			
Lợi nhuận từ hoạt động								
kinh doanh	8.037.328.581	-	-	-	8.037.328.581			
Tổng chi phí đã phát sinh								
để mua TSCĐ								
Chỉ tiêu phản ánh tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 31/12/2019								
Tài sản bộ phận	873.480.200.813	475.966.498	21.544.016.880	2.763.571.964	903.904.656.887			
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	138.224.995.398			
Tổng tài sản					1.042.129.652.285			
Nợ phải trả bộ phận	734.659.899.967	-	2.476.848.440	1.620.606.609	738.757.355.016			
Nợ phải trả không phân bổ	15.911.934.444	-	-	-	15.911.934.444			
Tổng nợ phải trả					754.669.289.460			

TUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

phần theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Mô tả chi tiết	Xây dựng		Kinh doanh nhà ở Xã hội		Sản xuất, cung cấp bê tông		Kinh doanh vật liệu xây dựng		Dịch vụ (thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng...)		Tổng bộ phận đã báo cáo
	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
<u>Chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018</u>											
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	205.963.593.497	-	4.339.889.429	2.881.630.394	1.977.055.212	-	-	-	-	-	215.162.168.532
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	732.881.636	-	-	-	3.345.282	-	-	-	-	-	736.226.918
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.112.162.789)	-	(1.007.802.664)	-	86.886.236	-	-	-	-	-	(5.033.079.217)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	250.167.269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.167.269
<u>Chỉ tiêu phản ánh tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại thời điểm ngày 31/12/2018</u>											
Tài sản bộ phận	422.834.472.095	807.429.998	20.138.449.710	5.640.900.732	1.320.104.789	-	-	-	-	-	450.741.357.324
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	162.438.541.140
Tổng tài sản	422.834.472.095	807.429.998	20.138.449.710	5.640.900.732	1.320.104.789	-	-	-	-	-	613.179.898.464
Nợ phải trả bộ phận	484.273.283.282	510.574.265	3.396.286.267	-	1.167.994.506	-	-	-	-	-	489.348.138.320
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.323.339.468
Tổng nợ phải trả	484.273.283.282	510.574.265	3.396.286.267	-	1.167.994.506	-	-	-	-	-	492.671.477.788

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2018
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,19	75,16
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,81	24,84
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,42	80,35
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,58	19,65
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,16	0,94
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,32	1,11
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,00
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,52	0,75
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,04	0,75
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,63	0,26
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	1,41	0,26
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	7,20	1,34

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Lương Thu

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

